

Số: 1683 /BC-CT

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015.

Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam (Công ty) báo cáo đánh giá tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 với các nội dung sau:

1. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn

1.1. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410 - Vốn góp của chủ sở hữu, Quỹ Đầu tư phát triển và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản):

Trong 6 tháng đầu năm 2025, vốn chủ sở hữu tăng do XDCB hoàn thành, ngân sách cấp kinh phí để sửa chữa, khắc phục các công trình thủy lợi và nhận bàn giao tài sản (từ các chủ đầu tư): **7.205.866.000 đồng**, cụ thể:

a) Phát sinh tăng: 12.709.612.000 đồng, gồm:

- Nhận bàn giao công trình từ các chủ đầu tư: 5.905.426.000 đồng
- + Kênh dẫn 01 lấy nước từ đập An Xuân bổ sung kênh chính trạm bơm Phước Chí: 233.864.000 đồng;
- + Kênh N22 Bắc Phú Ninh: 936.367.000 đồng;
- + Kênh N6 - Dương Lâm: 841.693.000 đồng;
- + Đập Cẩm Lũ: 1.809.866.000 đồng;
- + Kênh N6-8 Nam Phú Ninh: 2.083.636.000 đồng.
- Xây dựng cơ bản hoàn thành từ nguồn kinh phí ngân sách Tỉnh: 2.084.101.000 đồng
- + Kiên cố kênh N8 hồ chứa nước Vĩnh Trinh: 1.036.261.000 đồng;
- + Trạm bơm điện Tứ Câu: 1.047.840.000 đồng.
- Xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm tài sản từ Quỹ đầu tư phát triển Công ty: 1.830.055.000 đồng

- + Sửa chữa nhà điều hành sản xuất CNTL Điện Bàn: 665.202.000 đồng;
- + Sửa chữa cụm nhà làm việc Văn phòng Công ty: 1.079.153.000 đồng;
- + Màn hình led trong nhà: 85.700.000 đồng.
- Tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách Tỉnh cấp: 2.890.030.000 đồng
- + Khắc phục thiên tai năm 2021: 589.765.000 đồng;
- + Sửa chữa, khắc phục hậu quả thiên tai năm 2022: 864.378.000 đồng;
- + Kiên cố kênh N8 hồ chứa nước Vĩnh Trinh: 106.522.000 đồng;
- + Trạm bơm điện Tứ Câu: 107.752.000 đồng;
- + Xây dựng mới cống lấy nước An Lạc và nạo vét từ cống vào các trạm bơm: Ấp Bắc, An Lạc 1 và An Lạc 2: 1.221.613.000 đồng.

b) Phát sinh giảm: 5.503.746.000 đồng, gồm:

- Giá trị XDCCB hoàn thành, ghi giảm nguồn vốn đầu tư XDCCB ngân sách Tỉnh cấp: 2.084.101.000 đồng
- + Kiên cố kênh N8 hồ chứa nước Vĩnh Trinh: 1.036.261.000 đồng;
- + Trạm bơm điện Tứ Câu: 1.047.840.000 đồng.
- Nộp trả ngân sách kinh phí chưa sử dụng: 926.603.000 đồng
- + Khắc phục thiên tai năm 2021: 494.414.000 đồng;
- + Sửa chữa, khắc phục hậu quả thiên tai năm 2022: 432.189.000 đồng;
- Công trình được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành, giảm vốn chủ sở hữu đã ghi tại thời điểm nhận bàn giao: 662.987.000 đồng.
- + Kênh N2-9-5 Nam Phú Ninh (đoạn qua xã Tam Hòa): 662.987.000 đồng.
- Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển: 1.830.055.000 đồng
- + Sửa chữa nhà điều hành sản xuất CNTL Điện Bàn: 665.202.000 đồng;
- + Sửa chữa cụm nhà làm việc Văn phòng Công ty: 1.079.153.000 đồng;
- + Màn hình led trong nhà: 85.700.000 đồng.

1.2. Tổng tài sản: 1.851.645.200.948 đồng.

1.3. Lợi nhuận sau thuế (lãi): 1.829.197.191 đồng.

1.4. Hiệu quả sử dụng vốn: Là doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ công ích là cung cấp nước tưới, phục vụ sản xuất nông nghiệp, hoạt động của Công ty không vì mục tiêu lợi nhuận; vì vậy, đối với Công ty không thể đánh giá hiệu quả sử dụng vốn thông qua các chỉ tiêu Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) và Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA).

Về đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp: Trong 06 tháng đầu năm 2025, Công ty đã thực hiện quản lý nguồn vốn Nhà nước giao đúng quy định, có hiệu quả, không để thất thoát vốn.

2. Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

2.1. Tình hình đầu tư dự án: (Biểu số 02.A)

- Các dự án thuộc nhóm A và nhóm B: Không có.
- Các dự án khác: Trong 6 tháng đầu năm 2025 phát sinh việc đầu tư xây dựng từ nguồn kinh phí ngân sách Tỉnh (XDCCB), gồm:

nghiệp; thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết và đủ khả năng thanh toán nợ.

- Tình hình nợ phải thu đến kỳ báo cáo (30/6/2025):

Tổng số nợ phải thu đến kỳ báo cáo	:	4.672.594.561 đồng
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi	:	1.714.445.188 đồng
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	:	1.080.469.551 đồng

(Số nợ phải thu khó đòi là số nợ phát sinh trước thời điểm chuyển đổi doanh nghiệp được chi tiết lưu tại hồ sơ chuyển đổi doanh nghiệp).

+ Xử lý công nợ khó đòi trong kỳ: Số nợ phải thu khó đòi là số nợ phát sinh trước thời điểm chuyển đổi doanh nghiệp (chi tiết lưu tại hồ sơ chuyển đổi doanh nghiệp), trong kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm 2025 không có phát sinh nợ phải thu khó đòi.

* Nợ phải thu giảm so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2024 là 407.604.593 đồng; các khoản nợ phải thu chủ yếu là nợ ngắn hạn (tiền nước thô, tạm ứng cho các nhà thầu thực hiện các công trình XD/CB...).

- Tình hình nợ phải trả đến kỳ báo cáo (30/6/2025):

Tổng số nợ phải trả đến kỳ báo cáo	:	33.335.784.807 đồng
------------------------------------	---	---------------------

* Nợ phải trả tăng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2024 là 6.973.523.149 đồng; các khoản nợ phải trả còn trong thời hạn thanh toán, không có nợ quá hạn; gồm:

- Tiền lương 6 tháng đầu năm 2025;
- Phải trả các nhà thầu khoản bảo hành thi công công trình năm 2024 chưa đến hạn thanh toán;
- Các khoản thuế phải nộp trong tháng 6/2025 chưa đến hạn nộp (đã nộp trong tháng 7/2025).
- Khoản ngân sách cấp kinh phí cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 chưa quyết toán.
- Khoản ngân sách cấp kinh phí hỗ trợ bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi năm 2025 chưa quyết toán.

3. Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính (Biểu số 02.C)

3.1. Về sản lượng sản xuất (diện tích tưới nước, cấp nước):

Diện tích tưới kế hoạch năm 2025:	51.710,414 ha
+ Vụ Đông Xuân	: 25.539,496 ha
+ Vụ Hè Thu	: 26.170,918 ha
- Diện tích tưới thực hiện năm 2025 :	25.539,496 ha
+ Vụ Đông Xuân	: 25.539,496 ha

* Thực hiện so với kế hoạch: Không thay đổi.

3.2. Về các chỉ tiêu tài chính

- Doanh thu	:	39.587.657.420 đồng
+ Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	:	24.218.733.451 đồng
+ Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	:	12.810.709.954 đồng
+ Tài chính	:	65.817.372 đồng

+ Khác	:	683.643 đồng
+ Ngân sách hỗ trợ (<i>Bảo trì tài sản</i>)	:	2.491.713.000 đồng
- Chi phí	:	37.301.160.931 đồng
- Lợi nhuận sau thuế	:	1.829.197.191 đồng
- Nộp ngân sách	:	1.718.450.700 đồng

3.3. Về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu

Nhiệm vụ của Công ty là cung cấp nước tưới, phục vụ sản xuất nông nghiệp, là doanh nghiệp hoạt động công ích, không vì mục tiêu lợi nhuận; vì vậy không thể đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) và Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA).

3.4. Tình hình thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích (*Biểu số 02.D*)

- Khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện thông qua chỉ tiêu nghiệm thu tưới vụ Đông Xuân 2024-2025 (*số liệu tại Điểm 3.1*) đạt tiêu chuẩn.

- Chất lượng sản phẩm, dịch vụ công ích: Điều hòa, phân phối nước đảm bảo số lượng, chất lượng, kịp thời phục vụ sản xuất nông nghiệp và theo yêu cầu của các ngành kinh tế khác.

- Tình hình thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, cụ thể:

+ Khối lượng sản phẩm dịch vụ công ích vụ Đông Xuân 2024-2025 là 25.539,496 ha đạt 100,73% so với cùng kỳ năm 2024 và đạt 100% so với kế hoạch vụ Đông Xuân 2024-2025;

‡ Doanh thu thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích vụ Đông Xuân 2024-2025 là 24.218.733.451 đồng đạt 101,11% so với cùng kỳ năm 2024 và đạt 49,28% kế hoạch năm 2025.

3.5. Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo

Lượng tiền của Công ty chủ yếu từ nguồn ngân sách Nhà nước cấp, số dư tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu cho hoạt động sản xuất của Công ty.

4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ (*Biểu số 02.Đ*)

4.1. Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước: Công ty thực hiện việc kê khai, nộp các khoản nghĩa vụ với ngân sách nhà nước kịp thời, đúng quy định.

4.2. Tình hình phân phối lợi nhuận: Trong 6 tháng đầu năm 2025 không phát sinh nghiệp vụ phân phối lợi nhuận.

4.3. Trích lập và sử dụng các quỹ:

Trong 6 tháng đầu năm 2025 không phát sinh nghiệp vụ trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Sử dụng các quỹ đúng quy định Quy chế sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi, bảo đảm công khai, công bằng, minh bạch. Nội dung chi các quỹ gồm:

+ Quỹ khen thưởng: Chi thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; thưởng cho cá nhân, tập thể người lao động đạt thành tích công tác.



+ Quỹ phúc lợi: Chi thăm ốm đau, hiếu hỉ, trợ cấp khó khăn cho người lao động, mua sắm đồ dùng, hoạt động phúc lợi của tập thể người lao động, đóng góp từ thiện xã hội,...

5. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật

5.1. Về chấp hành chính sách thuế: Thực hiện kê khai, nộp các khoản thuế đúng quy định.

5.2. Về chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội:

- Tiền lương:

+ Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2025 của người lao động và người quản lý Công ty được xác định theo Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước.

+ Thực hiện việc tạm ứng tiền lương cho người lao động và người quản lý Công ty đúng quy định, mức tạm ứng tiền lương hằng tháng bằng 85% tiền lương bình quân của năm 2024.

- Bảo hiểm xã hội:

+ Thực hiện trích lập và nộp các khoản bảo hiểm đúng quy định, kịp thời;

+ Các chế độ ốm đau, thai sản được lập và thanh toán đúng quy định.

5.3. Về chế độ tài chính, kế toán, thống kê:

- Thực hiện hạch toán kế toán và quản lý tài chính theo quy định của Luật kế toán; tổ chức công tác thống kê kế toán theo quy định;

- Toàn bộ hoạt động của Công ty được tổ chức tổng hợp, thống kê theo từng lĩnh vực, đúng quy định.

5.4. Về chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính, báo cáo thống kê,....

- Chấp hành việc lập các báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính, báo cáo thống kê và các báo cáo khác đúng quy định về nội dung và thời gian báo cáo.

- Báo cáo tài chính năm 2024 được kiểm toán theo quy định của pháp luật hiện hành và đã được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 1079/QĐ-UBND ngày 23/4/2025. Đã lập Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 đảm bảo quy định.

- Đã lập Báo cáo đánh giá tình hình tài chính năm 2024 theo Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ và Báo cáo công khai, minh bạch trong quản lý doanh nghiệp nhà nước năm 2024 theo Luật phòng, chống tham nhũng ngày 20/11/2018.

- Thực hiện việc lập các báo cáo định kỳ năm 2024 đúng quy định.

6. Giải trình của doanh nghiệp đối với các ý kiến đánh giá của doanh nghiệp kiểm toán độc lập, ý kiến của Kiểm soát viên

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty đã được Kiểm soát viên Công ty thẩm định tại Báo cáo số 1663/BC-KSV ngày 24/7/2025; kết quả thẩm định kết quả kinh doanh và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 của Kiểm soát viên Công ty đề xuất một số nội dung sau:

- Về khoản kinh phí trợ giá năm 2021: Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Quảng Nam tại Công văn số 6072/UBND-KT ngày 29/6/2025, Kiểm soát viên đề nghị Công ty xử lý dứt điểm khoản phải thu ngân sách số tiền 421.932.568 đồng (*kinh phí trợ giá năm 2021*) từ nguồn tài chính của Công ty sau khi Phương án giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi của Công ty được cấp có thẩm quyền phê duyệt và báo cáo tiến độ thực hiện để Kiểm soát viên theo dõi, giám sát.

- Về khoản kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024: Kiểm soát viên đề nghị Công ty khẩn trương phối hợp với Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng và các cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ pháp lý, thủ tục thanh quyết toán đối với khoản kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 ngân sách chưa cấp là 1.256.706.447 đồng (*khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quyết toán tăng so với Hợp đồng đặt hàng năm 2024 do thực hiện công tác điều tra diện tích*) theo đúng quy định.

Trên cơ sở đề nghị của Kiểm soát viên, Công ty sẽ hoàn thiện hồ sơ pháp lý và làm việc với các Sở, ngành để xử lý kinh phí trợ giá năm 2021 và kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 đảm bảo theo quy định.

7. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của Người quản lý doanh nghiệp

7.1. Công tác quản lý, điều hành:

- Hội đồng thành viên Công ty đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, cụ thể:

+ Trình UBND tỉnh Quảng Nam (cũ) phê duyệt kế hoạch sản xuất - tài chính của Công ty, báo cáo tài chính hằng năm của Công ty;

+ Trình Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Nam (cũ) phê duyệt dự toán kế hoạch đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

+ Quyết định các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định thuộc thẩm quyền và trình UBND tỉnh Quảng Nam (cũ) phê duyệt các dự án thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Quảng Nam (cũ);

- Hội đồng thành viên chỉ đạo, điều hành hoạt động Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, vì lợi ích hợp pháp của Công ty và người lao động Công ty; tổ chức quản lý vốn và tài sản đúng mục đích, có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước; hoàn thành nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

- Thực hiện nghiêm túc, kịp thời các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh, các cơ quan quản lý nhà nước cấp trên.

- Thực hiện chế độ tài chính, báo cáo tài chính, báo cáo giám sát, báo cáo kết quả sản xuất và tình hình hoạt động của Công ty và các báo cáo khác trung thực, đúng quy định; trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ đúng quy định.

7.2. Chấp hành chính sách, chế độ và pháp luật nhà nước:

- Các chính sách, chế độ đối với người lao động trong đơn vị được thực hiện đầy đủ, kịp thời, công khai, minh bạch, có tham khảo ý kiến của Công đoàn Công ty trước khi thực hiện, cụ thể:

+ Tiền lương: Tạm ứng hằng tháng đúng quy định của Chính phủ;



+ Bảo hiểm: Trích, nộp, chi trả đầy đủ và kịp thời theo đúng quy định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

+ Thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ; trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động, phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động;

+ Thực hiện việc phê duyệt kế hoạch sử dụng lao động hằng năm; ký kết hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động đúng quy định về pháp luật lao động hiện hành.

- Tổ chức thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, kê khai nộp thuế và các khoản thu nộp ngân sách khác đúng quy định hiện hành.

- Tổ chức thực hiện công bố thông tin và công khai thông tin tài chính hằng năm của doanh nghiệp theo đúng quy định tại Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 và Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ.

8. Xếp loại doanh nghiệp và Người quản lý Công ty

Công ty đã thực hiện công tác đánh giá tình hình tài chính và xếp loại doanh nghiệp năm 2024 đúng quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính và Thông tư số 16/2023/BTC ngày 17/3/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ; đang chờ Quyết định của UBND thành phố Đà Nẵng.

Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025, Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam kính báo cáo UBND thành phố Đà Nẵng và các Sở chuyên ngành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT Công ty;
- KSV Công ty;
- TGD, các PTGD Công ty;
- Các phòng chức năng Công ty;
- Lưu: VT, TC-KT.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Hải

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số T.T	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 30/6/2025			Giải ngân đến ngày 30/6/2025			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/6/2025	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/6/2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A																	
B	Các dự án nhóm B																	
C	Các dự án khác																	
			4.155,70	4.155,70								3.203,81	710,35	3.914,16	3.045,51	700,55	3.746,06	757,37
I	Nguồn ngân sách tỉnh																	
			2.300,00	2.300,00								2.084,10	0,00	2.084,10	1.869,83	214,27	2.084,10	0,00
1	Kiên cố hóa kênh N8 hồ chứa nước Vĩnh Trinh	310/QĐ-SNN&PTNT 12/6/2023	1.100,00	1.100,00	100			2023-2024				1.036,26	0,00	1.036,26	929,74	106,52	1.036,26	Đã ghi tăng TSCĐ năm 2024
2	Trạm bơm điện Tứ Cầu	453/QĐ-SNN&PTNT 13/9/2023	1.200,00	1.200,00	100			2023-2024				1.047,84	0,00	1.047,84	940,09	107,75	1.047,84	
II	Quỹ đầu tư phát triển Công ty																	
			1.855,70	1.855,70								1.119,71	710,35	1.830,06	1.175,68	486,27	1.661,95	757,37
1	Sửa chữa cum nhà làm việc tại Văn phòng Công ty	03/QĐHĐTV-CT ngày 16/9/2025	1.090,00	1.090,00				2024-2026				1.079,15	0,00	1.079,15	963,71	11,19	974,90	Đã ghi tăng TSCĐ năm 2024
2	Sửa chữa nhà điều hành sản xuất Chi nhánh Thủy lợi Điện Bàn	04/QĐHĐTV-CT ngày 16/9/2025	680,00	680,00				2024-2026				40,55	624,65	665,20	211,97	393,68	605,66	671,67
3	Màn hình led trong nhà	02/2025/QĐHĐTV-CT ngày 12/3/2025	85,70	85,70				2025				0,00	85,70	85,70	0,00	81,40	81,40	85,70

* Ghi chú: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nhật Uyên



TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tùng

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Nội dung	Cùng kỳ năm 2023	Cùng kỳ năm 2024	Năm 2025		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2023	Cùng kỳ năm 2024	Kế hoạch năm 2025
			[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh (ha)							
1. Sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu	24.726,48	25.354,06	51.710,41	25.539,50	103,29	100,73	49,39
2. Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu	24.726,48	25.354,06	51.710,41	25.539,50	103,29	100,73	49,39
3. Tồn kho cuối kỳ							
B. Chỉ tiêu tài chính (đồng)							
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.631.185.167	33.407.302.448	83.796.552.000	39.521.156.405			
- Doanh thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	17.291.521.800	19.153.940.140	49.142.810.000	24.218.733.451	140,06	126,44	49,28
- Doanh thu sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	12.458.541.427	12.006.026.181	24.653.742.000	12.810.709.954	102,83	106,70	51,96
- Doanh thu hỗ trợ tài chính	1.881.121.940	2.247.336.127	10.000.000.000	2.491.713.000			
2. Giá vốn hàng bán	21.804.275.598	23.079.598.107	51.128.387.000	24.410.850.428			
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.826.909.569	10.327.704.341	32.668.165.000	15.110.305.977			
4. Doanh thu hoạt động tài chính	88.810.146	43.000.485	600.000.000	65.817.372	74,11	153,06	10,97
5. Chi phí tài chính							
6. Chi phí bán hàng							
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.310.140.918	11.627.678.230	33.268.165.000	12.890.310.503			
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.394.421.203)	(1.256.973.404)	0	2.285.812.846			
9. Thu nhập khác	66.034.397	3.410.941	0	683.643	1,04	20,04	



Nội dung	Cùng kỳ năm 2023	Cùng kỳ năm 2024	Năm 2025		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2023	Cùng kỳ năm 2024	Kế hoạch năm 2025
			[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
10. Chi phí khác							
11. Lợi nhuận khác	66.034.397	3.410.941	0	683.643			
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.328.386.806)	(1.253.562.463)	0	2.286.496.489			
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0	0	457.299.298			
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.328.386.806)	(1.253.562.463)	0	1.829.197.191			

* **Ghi chú:** - Cột (1), (2): Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo.

- Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính công ty mẹ.

- Doanh thu hỗ trợ tài chính tại Mục B.1 Cột 3 theo Kế hoạch trị giá là 10.000.000.000 đồng tại Quyết định số 2952/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 (Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025); ngày 24/01/2025 Sở Tài chính đã cấp bằng lệnh chi tiền 10.000.000.000 đồng; Tại ngày 30/6/2025, tương ứng với số chi phí bảo trì kết cấu tài sản hạ tầng đã thực hiện Công ty ghi nhận doanh thu hỗ trợ tài chính số tiền 2.491.713.000 đồng.

- Chỉ tiêu doanh thu (Mục B.1-Cột 4) bao gồm số được Ngân sách hỗ trợ thực hiện bảo trì tài sản là 10.000.000.000 đồng

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nhật Uyên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tùng



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	Tỷ lệ so với kế hoạch	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm	51.710,41 ha	25.539,50 ha	49,39 %	100,73 %
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu	0,00 ha	0,00 ha		
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu	0 ý kiến	0 ý kiến		
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	84.396,55 tr.đ	37.301,16 tr.đ	44,20 %	107,47 %
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	84.396,55 tr.đ	39.587,66 tr.đ	46,91 %	118,34 %

* **Ghi chú:** Chỉ tiêu doanh thu (Mục 5) bao gồm số hỗ trợ tài chính từ Ngân sách để thực hiện bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là 10.000.000.000 đồng

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Nhật Uyên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tùng

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế	1.340,55	1.708,45	2.484,78	564,23
- Thuế giá trị gia tăng	96,50	664,84	679,35	82,00
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.140,81	457,30	1.186,89	411,22
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế đất				
- Thuế tài nguyên	124,53	566,99	593,47	98,04
- Các khoản thuế khác	(21,30)	19,32	25,06	(27,04)
2. Các khoản phải nộp khác		10,00	10,00	0,00
- Phí, lệ phí		10,00	10,00	
- Các khoản phải nộp khác		0,00	0,00	
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ đầu tư phát triển	1.971,28	0,00	1.830,06	141,23
2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.729,89	0,00	3.108,98	620,91
3. Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp	99,84	0,00	15,38	84,47
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0,00			0,00
5. Quỹ đặc thù khác	0,00			0,00



* **Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm:**

1. Tăng trong năm:	0 đồng
2. Giảm trong năm	4.954.410.800 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển:	1.830.055.000 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	3.108.977.800 đồng
* Khen thưởng	2.489.098.000 đồng
* Phúc lợi	619.879.800 đồng
- Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp	15.378.000 đồng

* **Ghi chú:** Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nhật Uyên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tùng

